Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8711.60.94

Mã HS	8711.60.94
Mô tả hàng hóa	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Loại khác: / - - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:30:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87116094/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	82.5	82,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17642
Thuế NK ưu đãi (MFN)	55	55%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17642
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17642
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	23,6	23,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	23,6	23,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	45 (-BN, KH, ID, MY, MM, PH, TH)	45% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	42	42%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	65	65%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	85	85%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		45	AC!E16959
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16888
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16888
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16888
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16888
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16888
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16888
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	AJ!E16944
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F16944
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G16944

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H16944
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I16944
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J16944
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	VJ!E16945
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	90	VJ!F16945
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G16945
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16945
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16945
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16945
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16950
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16905
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16902
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16902
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16902
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16902
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16902
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16902
VKFTA	2022	2022	65	VK!E16948
VKFTA	2023	2023	65	VK!F16948
VKFTA	2024	2024	65	VK!G16948
VKFTA	2025	2025	65	VK!H16948
VKFTA	2026	2026	65	VK!I16948
VKFTA	2027	2027	65	VK!J16948
VCFTA	2022	2022	85	VC!D17010
VCFTA	2023	2023	85	VC!E17010
VCFTA	2024	2024	85	VC!F17010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	85	VC!G17010
VCFTA	2026	2026	85	VC!H17010
VCFTA	2027	2027	85	VC!I17010
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16986
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16986
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16986
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16986
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16986
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16986
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16981
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16981
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16981
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16981
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16981
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16981
EVFTA	2022	2022	47,2	EV-NK!D17011
EVFTA	2023	2023	41,3	EV-NK!E17011
EVFTA	2024	2024	35,4	EV-NK!F17011
EVFTA	2025	2025	29,5	EV-NK!G17011
EVFTA	2026	2026	23,6	EV-NK!H17011
EVFTA	2027	2027	17,7	EV-NK!I17011
UKVFTA	2022	2022	47,2	UKV!D17010
UKVFTA	2023	2023	41,3	UKV!E17010
UKVFTA	2024	2024	35,4	UKV!F17010
UKVFTA	2025	2025	29,5	UKV!G17010
UKVFTA	2026	2026	23,6	UKV!H17010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	17,7	UKV!I17010
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	39,5	CPTPP!D17104
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	29,6	CPTPP!E17104
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	19,7	CPTPP!F17104
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,8	CPTPP!G17104
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17104
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17104
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17104
RCEP A	2022	2022	60	RCEPT-A!D16971
RCEP A	2023	2023	60	RCEPT-A!E16971
RCEP A	2024	2024	60	RCEPT-A!F16971
RCEP A	2025	2025	60	RCEPT-A!G16971
RCEP A	2026	2026	60	RCEPT-A!H16971
RCEP A	2027	2027	60	RCEPT-A!I16971
RCEP B	2022	2022	60	B!D16971
RCEP B	2023	2023	60	B!E16971
RCEP B	2024	2024	60	B!F16971
RCEP B	2025	2025	60	B!G16971
RCEP B	2026	2026	60	B!H16971
RCEP B	2027	2027	60	B!I16971
RCEP C	2022	2022	60	C!D16969
RCEP C	2023	2023	60	C!E16969
RCEP C	2024	2024	60	C!F16969
RCEP C	2025	2025	60	C!G16969
RCEP C	2026	2026	60	C!H16969
RCEP C	2027	2027	60	C!I16969

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	60	D!D16968
RCEP D	2023	2023	60	D!E16968
RCEP D	2024	2024	60	D!F16968
RCEP D	2025	2025	60	D!G16968
RCEP D	2026	2026	60	D!H16968
RCEP D	2027	2027	60	D!I16968
RCEP E	2022	2022	60	E!D16972
RCEP E	2023	2023	60	E!E16972
RCEP E	2024	2024	60	E!F16972
RCEP E	2025	2025	60	E!G16972
RCEP E	2026	2026	60	E!H16972
RCEP E	2027	2027	60	E!I16972
RCEP F	2022	2022	60	F!D16971
RCEP F	2023	2023	60	F!E16971
RCEP F	2024	2024	60	F!F16971
RCEP F	2025	2025	60	F!G16971
RCEP F	2026	2026	60	F!H16971
RCEP F	2027	2027	60	F!I16971
VIFTA	2024	2024	54	VI!F15919
VIFTA	2025	2025	48	VI!G15919
VIFTA	2026	2026	42	VI!H15919
VIFTA	2027	2027	36	VI!I15919

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 60%, RCEP (Phụ lục B) 60%, RCEP (Phụ lục C) 60%, RCEP (Phụ lục D) 60%, RCEP (Phụ lục E) 60%, RCEP (Phụ lục F) 60%, VKFTA 65%, VCFTA 85%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (55%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 55%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8711.60 có 9 dòng thuế; dòng 8711.60.94 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h.	8711.60.11 Xe đạp; 8711.60.12 Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle" (SEN); 8711.60.13 Xe mô tô khác; 8711.60.19 Loại khác; 8711.60.92 Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle" (SEN); 8711.60.93 Xe mô tô khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8711.60.94 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8711.60.94	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8711.60.94. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 55% của mã 8711.60.94 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17642), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.